

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2026

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

Về tình hình giá tháng Mười Hai, quý IV và năm 2025

Năm 2025, kinh tế thế giới và thị trường hàng hóa toàn cầu tiếp tục diễn biến phức tạp, chịu tác động đan xen của cạnh tranh chiến lược giữa các trung tâm kinh tế lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc và Liên minh châu Âu. Xu hướng bảo hộ thương mại không chỉ dừng lại ở các biện pháp thuế quan mà còn mở rộng sang những lĩnh vực then chốt như công nghệ cao, chuỗi cung ứng chiến lược và an ninh kinh tế. Cùng với đó, xung đột quân sự Nga - Ukraine kéo dài, những bất ổn chính trị tại khu vực Trung Đông tiếp tục làm gián đoạn nguồn cung năng lượng, lương thực toàn cầu, góp phần làm tăng trưởng kinh tế thế giới duy trì ở mức thấp và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Lạm phát toàn cầu có xu hướng hạ nhiệt nhưng không đồng đều giữa các khu vực. Tại Mỹ, lạm phát tháng 11/2025 tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước, mức thấp nhất trong nhiều tháng. Trước bối cảnh lạm phát tiệm cận mục tiêu đề ra trong khi rủi ro suy giảm tăng trưởng và thất nghiệp gia tăng, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) đã điều chỉnh chính sách theo hướng thận trọng; sau quyết định giảm lãi suất ngày 10/12/2025, biên độ lãi suất điều hành được đưa về mức 3,5%-3,75% vào cuối năm. Trong tháng 11/2025, lạm phát của khu vực đồng Euro tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước; Tây Ban Nha tăng 3%; Đức tăng 2,3%; I-ta-li-a tăng 1,1%; Pháp tăng 0,9%. Tại châu Á, lạm phát tháng 11/2025 của In-đô-nê-xi-a tăng 2,7%; Hàn Quốc tăng 2,4%; Phi-lip-pin tăng 1,5%; Trung Quốc tăng 0,7%. Ở chiều ngược lại, Thái Lan giảm 0,5%. Lạm phát của Việt Nam được kiểm soát ở mức phù hợp để hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế, CPI tháng 12/2025 tăng 3,48% so với cùng kỳ năm trước.

Trong nước, Chính phủ tiếp tục kiên định mục tiêu đẩy mạnh cải cách hành chính, tinh gọn bộ máy và thúc đẩy chuyển đổi số nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tạo môi trường thuận lợi cho sản xuất kinh doanh. Trước những diễn biến phức tạp của thiên tai và biến đổi khí hậu, công tác ứng phó và khắc phục hậu quả được triển khai quyết liệt, kịp thời nhằm ổn định đời sống nhân dân và sớm khôi phục hoạt động sản xuất tại các địa phương bị ảnh hưởng. Song song với đó, các giải pháp vĩ mô được điều hành đồng bộ và linh hoạt, chính sách tiền tệ được thực hiện hợp lý, thị trường ngoại hối duy trì ổn định, mặt bằng lãi suất được hỗ trợ giảm, đầu tư công được đẩy mạnh. Đặc biệt, Chính phủ chú trọng điều hành giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý theo lộ trình thận trọng; tối ưu hóa chi phí vận chuyển; bảo đảm an ninh năng lượng, an ninh lương thực; quản lý chặt chẽ kỳ vọng lạm phát, qua đó tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững. Nhờ đó, CPI bình quân năm 2025 tăng 3,31% so với năm 2024, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

PHẦN I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

Giá lương thực, thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình tăng là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2025 tăng 0,19% so với tháng trước. So với tháng 12/2024, CPI tháng Mười Hai tăng 3,48%. CPI bình quân quý IV/2025 tăng 3,44% so với quý IV/2024. Tính chung cả năm 2025, CPI tăng 3,31% so với năm trước, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra.

I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG THÁNG 12 NĂM 2025

So với tháng trước, CPI tháng 12/2025 tăng 0,19% (khu vực thành thị tăng 0,20%; khu vực nông thôn tăng 0,18%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 9 nhóm hàng tăng giá, 2 nhóm hàng giảm giá.

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tháng 12/2025 tăng 0,75% so với tháng trước, tác động làm CPI chung tăng 0,27 điểm phần trăm, trong đó chỉ số giá nhóm thực phẩm tăng 0,98% do nhu cầu cuối năm và chuẩn bị Tết Nguyên đán tăng trong khi nguồn cung mùa vụ giảm nhẹ và chi phí sản xuất, lưu thông ở mức cao; nhóm lương thực tăng 0,55%, trong đó giá gạo tăng 0,46%; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,29% chủ yếu do giá nguyên liệu lương thực, thực phẩm và dịch vụ tăng. Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,2% do nhu cầu mua sắm quần áo, giày dép tăng vào cuối năm, trong đó giá quần áo may sẵn tăng 0,19%; may mặc khác tăng 0,21%; dịch vụ may mặc tăng 0,5%; mũ nón tăng 0,46%. Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,16% do chi phí sản xuất và nhân công tăng, trong đó bình nước nóng nhà tắm tăng 0,29%; thiết bị gia đình lớn có động cơ tăng 0,24%; máy xay sinh tố, ép hoa quả tăng 1,03%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,06% do nhu cầu tiêu dùng tăng vào dịp Giáng sinh và chuẩn bị cho dịp Tết trong khi chi phí nguyên nhiên vật liệu tăng theo tỷ giá, theo đó giá rượu mạnh tăng 0,6%; rượu vang tăng 0,47%; thuốc hút tăng 0,18%; bia lon tăng 0,15%. Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,06%, trong đó giá gas tăng 2,08% theo giá gas thế giới; giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,62% và giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,55% do chi phí nhân công và vật liệu sửa chữa nhà ở tăng; giá nước sinh hoạt tăng 0,2%; giá dịch vụ về điện sinh hoạt tăng 0,31%; giá thuê nhà tăng 0,19% do nhu cầu thuê nhà tăng tại một số địa phương. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng nhẹ 0,03% do ảnh hưởng của chi phí sản xuất và phân phối. Nhóm giáo dục tăng 0,01%; nhóm thông tin và truyền thông tăng 0,02%.

Ở chiều ngược lại, nhóm giao thông tháng 12/2025 giảm 1,08% so với tháng trước, trong đó chỉ số giá dầu diesel giảm 7,84%; chỉ số giá xăng giảm 2,38% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước; giá xe ô tô đã qua sử

dụng giảm 0,26%. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,12% chủ yếu do giá sách, báo, tạp chí các loại giảm 0,11%; thiết bị văn hóa giảm 0,04%.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 12/2025 tăng 3,48%. Trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính, có 09 nhóm tăng giá và 02 nhóm giảm giá.

Các nhóm hàng có chỉ số giá tháng 9/2025 tăng so với cùng kỳ năm trước như sau: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng cao nhất với 10,27%, làm CPI chung tăng 0,48 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế tăng theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế. Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,23%, tác động làm CPI chung tăng 1,19 điểm phần trăm, nguyên nhân chủ yếu do giá thuê nhà, vật liệu bảo dưỡng nhà ở và dịch vụ sửa chữa đều tăng. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,2% tác động làm CPI chung tăng 1,5 điểm phần trăm, trong đó giá nhóm thực phẩm tăng 5,18%; ăn uống ngoài gia đình tăng 4,21%. Nhóm giáo dục tăng 3,05%, tác động làm CPI chung tăng 0,18 điểm phần trăm do một số trường dân lập, tư thục điều chỉnh giá học phí năm học 2025-2026. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,31% làm CPI chung tăng 0,04 điểm phần trăm, chủ yếu do nhu cầu du lịch tăng cao cùng với chi phí vận chuyển, lưu trú và các dịch vụ giải trí đồng loạt tăng trong mùa cao điểm. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,05%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,77%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,33%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,03%.

Ở chiều ngược lại, nhóm giao thông giảm 0,55% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung giảm 0,05 điểm phần trăm; nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,25%, tác động làm giảm 0,01 điểm phần trăm do giá máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng và phụ kiện giảm khi cạnh tranh giữa các hãng sản xuất gia tăng, công nghệ sản xuất cải tiến làm giảm chi phí, cùng với các chương trình giảm giá và khuyến mại kích cầu tiêu dùng.

Chỉ số giá vàng

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Tính đến ngày 29/12/2025, giá vàng thế giới bình quân ở mức 4.356,45 USD/ounce, tăng 6,18% so với tháng trước. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ kỳ vọng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) sẽ cắt giảm lãi suất vào năm 2026. Bên cạnh đó, bất ổn kinh tế và địa chính trị toàn cầu, lạm phát tiềm ẩn rủi ro quay trở lại, nhu cầu trú ẩn an toàn của nhà đầu tư cùng với hoạt động mua ròng vàng của các ngân hàng trung ương và quỹ hoán đổi danh mục (ETF) đã góp phần thúc đẩy giá vàng tăng trong tháng 12. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 12/2025 tăng 2,18% so với tháng trước; tăng 70,37% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2025, chỉ số giá vàng tăng 47,67%.

Chỉ số giá đô la Mỹ

Giá đô la Mỹ trong nước tháng Mười Hai biến động ngược chiều với giá thế giới. Tính đến ngày 29/12/2025, chỉ số giá đô la Mỹ trên thị trường quốc tế đạt mức 98,31 điểm, giảm 1,33% so với tháng trước, chủ yếu do kỳ vọng điều chỉnh chính sách tiền tệ của Mỹ, lạm phát có xu hướng hạ nhiệt, và sự phục hồi của các đồng tiền chủ chốt khác, qua đó tạo áp lực giảm giá lên đồng USD trên thị trường quốc tế. Trong nước, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2025 tăng 0,17% so với tháng trước; tăng 3,68% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2025, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,92%.

II. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG QUÝ IV NĂM 2025

Chỉ số giá tiêu dùng quý IV/2025 tăng 3,44% so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu do:

- Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống bình quân quý IV/2025 tăng 3,19%, tác động làm tăng CPI chung 1,14 điểm phần trăm, trong đó chỉ số giá nhóm thực phẩm tăng 3,65%, tác động làm tăng CPI 0,82 điểm phần trăm; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 4,07%, làm tăng CPI chung 0,38 điểm phần trăm do nhu cầu tăng, giá nguyên liệu đầu vào và chi phí nhân công tăng.

- Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,91%, tác động làm tăng CPI chung 1,34 điểm phần trăm, trong đó chỉ số giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi tăng 7,47%; chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 7,64% do nhu cầu sử dụng tăng cao.

- Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 3,17% do một số trường dân lập, tư thục tăng học phí năm học mới 2025-2026, tác động làm tăng CPI chung 0,19 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 11,84%, tác động làm tăng CPI 0,55 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế.

- Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,58%, tác động làm CPI tăng 0,05 điểm phần trăm do nhu cầu du lịch trong dịp lễ tăng, kéo theo giá dịch vụ lưu trú, giải trí tăng.

- Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,05%, chủ yếu do giá đồ trang sức tăng theo giá vàng trong nước cùng với giá đồ dùng cá nhân tăng.

- Chỉ số giá nhóm giao thông tăng 0,18%, góp phần làm CPI tăng 0,02 điểm phần trăm.

Ở chiều ngược lại, chỉ số giá nhóm lương thực quý IV/2025 giảm 1,38% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm giảm CPI chung 0,06 điểm phần trăm chủ yếu do giá gạo giảm theo giá thế giới. Chỉ số giá nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,37% do giá điện thoại thế hệ cũ giảm, tác động làm CPI giảm 0,01 điểm phần trăm.

III. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG NĂM 2025

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2025 tăng 3,31% so với năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu do:

- Chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,27%, tác động làm CPI chung tăng 1,17 điểm phần trăm, trong đó nhóm thực phẩm tăng 3,61%, tác động làm CPI chung tăng 0,8 điểm phần trăm, nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 3,81%; nhóm lương thực tăng 0,17%.

- Chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,08%, làm CPI chung tăng 1,38 điểm phần trăm do giá nhà ở thuê và giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng. Bên cạnh đó, chỉ số giá nhóm điện sinh hoạt tăng 7,2% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với EVN điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân vào ngày 11/10/2024 và ngày 10/5/2025.

- Chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 13,07%, làm CPI chung tăng 0,61 điểm phần trăm do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế.

- Chỉ số giá nhóm giáo dục tăng 2,15%, làm CPI chung tăng 0,13 điểm phần trăm do một số trường đại học, trung học dân lập, mầm non tư thục điều chỉnh học phí.

- Chỉ số giá nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,66%, tác động làm CPI chung tăng 0,09 điểm phần trăm.

- Chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,78%, làm CPI chung tăng 0,17 điểm phần trăm.

Ở chiều ngược lại, chỉ số nhóm giao thông giảm 2,14%, tác động làm CPI chung giảm 0,21 điểm phần trăm, trong đó giá xăng giảm 8,53%. Chỉ số giá nhóm thông tin và truyền thông giảm 0,45%, tác động làm CPI chung giảm 0,02 điểm phần trăm do giá điện thoại thế hệ cũ giảm.

IV. LẠM PHÁT CƠ BẢN

Lạm phát cơ bản¹ tháng 12/2025 tăng 0,23% so với tháng trước và tăng 3,27% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2025, lạm phát cơ bản tăng 3,21% so với năm trước, thấp hơn mức tăng 3,31% của CPI bình quân chung, nguyên nhân chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, giá dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

¹ CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

PHẦN II. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

Năm 2025, hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ duy trì tăng trưởng và chịu áp lực từ biến động giá nguyên, nhiên vật liệu, tỷ giá và cạnh tranh trên thị trường thương mại quốc tế; ảnh hưởng bão, lụt và rủi ro dịch bệnh tại một số địa phương đã gây gián đoạn nguồn cung cục bộ và phát sinh chi phí sản xuất. Chỉ số giá sản xuất; chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất; chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa quý IV và năm 2025 đều tăng so với cùng kỳ năm 2024.

I. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý IV/2025 tăng 1,55% so với quý III/2025 và tăng 1,35% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung năm 2025, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,01% so với năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,82%; lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,59%; thủy sản khai thác, nuôi trồng tăng 4,43%.

1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan quý IV/2025 tăng 1,65% so với quý trước và tăng 0,19% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, sản phẩm từ cây hằng năm tăng 3,86% và giảm 0,68%; sản phẩm từ cây lâu năm tăng 2,83% và giảm 0,32%; sản phẩm từ chăn nuôi giảm 1,33% và tăng 1,06%; dịch vụ nông nghiệp tăng 0,28% và tăng 2,01%; sản phẩm từ săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan giảm 0,2% và giảm 4,5%.

Tính chung năm 2025, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,82% so với năm trước. Cụ thể:

Chỉ số giá sản phẩm từ cây hằng năm giảm 0,93%, trong đó giá thóc khô giảm 4,89% chủ yếu do nguồn cung thóc trong nước dồi dào; ảnh hưởng giá gạo thế giới giảm; nguồn cung gạo thế giới tăng; cạnh tranh giữa các nước xuất khẩu gạo và nhu cầu nhập khẩu gạo tại thị trường châu Á chậm. Ngược lại, giá nhóm sản phẩm ngô và cây lương thực có hạt khác tăng 1,66%; giá mía cây tươi tăng 2,46%; sản phẩm cây lấy sợi tăng 2,82%; giá rau các loại tăng 3,29% do thời tiết mưa bão, làm ảnh hưởng năng suất và diện tích gieo trồng của các tỉnh thành phố thuộc miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ; nhiều vùng trồng rau bị ngập úng, hư hại ~~dẫn đến nguồn cung giảm~~, đẩy giá rau các loại tăng cao; giá sản phẩm cây gia vị hằng năm tăng 3,96%.

Chỉ số giá sản phẩm từ cây lâu năm tăng 9,19%, trong đó giá hạt điều khô tăng 19,31% do nguồn cung sản xuất trong nước chịu ảnh hưởng thời tiết bất lợi và ảnh hưởng giá thế giới duy trì ở mức cao; giá hạt hồ tiêu tăng 25,57% do nhu cầu thu mua xuất khẩu tăng; giá mủ cao su khô tăng 16,71%; giá cà phê nhân tăng 19,91%

do lượng tồn kho cà phê trong nước hạn chế, nhu cầu mua cà phê xuất khẩu tăng và ảnh hưởng giá cà phê trên thế giới tăng; giá sản phẩm cây chè tăng 0,85%; giá sản phẩm cây lấy quả chứa dầu tăng 67,72% do nhu cầu sử dụng quả dừa khô phục vụ sản xuất ngành chế biến thực phẩm và hoá mỹ phẩm tăng; giá sản phẩm cây gia vị, cây dược liệu và cây hương liệu lâu năm tăng 10,67%.

Chỉ số giá sản phẩm từ chăn nuôi tăng 5,57%, trong đó giá sản phẩm chăn nuôi lợn và giống lợn tăng 9,99% do nguồn cung tại một số khu vực bị ảnh hưởng của dịch bệnh và chi phí chăn nuôi ở mức cao; giá sản phẩm chăn nuôi gia cầm tăng 0,39%.

2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan quý IV/2025 tăng 1,49% so với quý trước và tăng 3,76% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 0,29% và tăng 2,97%; gỗ khai thác tăng 1,78% và tăng 4,48%; lâm sản khai thác, thu nhập khác trừ gỗ tăng 1,61% và tăng 2,86%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 0,13% và tăng 1,67%.

Tính chung năm 2025, chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 3,59% so với năm 2024, trong đó chỉ số giá sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 3,05%; chỉ số giá gỗ khai thác tăng 3,97% do chi phí đầu vào khai thác gỗ tăng và nhu cầu gỗ tăng phục vụ công nghiệp chế biến và công trình xây dựng; sửa chữa nhà ở sau sắp xếp lại đơn vị hành chính; chỉ số giá lâm sản khai thác, thu nhập khác trừ gỗ tăng 3,11%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 3,08%.

3. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng quý IV/2025 tăng 1,28% so với quý trước và tăng 4,54% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 1,72% và tăng 3,96%; nhóm thủy sản nuôi trồng tăng 1,01% và tăng 4,97%.

Tính chung năm 2025, chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản tăng 4,43% so với năm trước. Trong đó, giá nhóm sản phẩm thủy sản khai thác tăng 2,82%; giá nhóm thủy sản nuôi trồng tăng 5,55%.

II. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý IV/2025 tăng 0,51% so với quý trước và tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2024.

Tính chung năm 2025, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 2,55% so với năm 2024.

1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng quý IV/2025 giảm 2,22% so với quý trước và giảm 2,64% so với cùng kỳ năm 2024.

Tính chung năm 2025, chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng giảm 3,22% so với năm trước, trong đó chỉ số giá dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 5,56% do giá dầu thô thế giới giảm; chỉ số giá sản xuất nhóm than cứng và than non giảm 3,05% do nguồn cung than trong nước và than nhập khẩu tương đối dồi dào. Ngược lại, chỉ số giá sản

xuất quặng kim loại và tinh quặng kim loại tăng 5,05% do giá một số kim loại trên thị trường thế giới tăng, nhu cầu sử dụng kim loại cho các ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, sản xuất thiết bị công nghệ và hạ tầng tăng trong khi nguồn cung khai thác tại một số thị trường bị hạn chế; chỉ số giá sản phẩm khai khoáng khác tăng 3,8% do nhu cầu sử dụng vật liệu phục vụ xây dựng và đầu tư hạ tầng tăng.

2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo quý IV/2025 tăng 0,55% so với quý trước và tăng 3,59% so với cùng kỳ năm 2024.

Tính chung năm 2025, chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,54% so với năm trước, trong đó chỉ số giá sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 5,12% do nhu cầu quốc tế tăng đối với sản phẩm linh kiện điện tử, bán dẫn; chỉ số giá sản phẩm chế biến thực phẩm tăng 3,87% do chi phí nhân công và giá nguyên liệu sản xuất sản phẩm đầu vào tăng; chỉ số giá sản phẩm chế biến từ gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa trừ giường, tủ, bàn, ghế; từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 3,25% do chi phí nhân công và chi phí tuân thủ các quy định về nguồn gốc gỗ hợp pháp, bảo vệ môi trường gia tăng; chỉ số giá hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 2,82% do giá một số nguyên liệu đầu vào hóa chất cơ bản phục vụ sản xuất phân bón tăng; chi phí vận chuyển ở mức cao. Ngược lại, chỉ số giá than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế giảm 7,67% do ảnh hưởng của giá dầu thế giới; chỉ số giá sản phẩm kim loại giảm 2,79% do giá thế giới và nhu cầu tại các nền kinh tế lớn giảm, trong khi nguồn cung dồi dào và giá nguyên liệu đầu vào giảm.

3. Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

Chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí quý IV/2025 tăng 2,47% so với quý trước và tăng 8,29% so với cùng kỳ năm 2024.

Tính chung năm 2025, chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 9,19% so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do điều chỉnh tăng giá bán điện, nhu cầu tiêu thụ năng lượng tăng. Bên cạnh đó, chi phí nhiên liệu đầu vào và chi phí vận hành cho sản xuất duy trì ở mức cao.

4. Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải

Chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải quý IV/2025 tăng 0,01% so với quý trước và tăng 1,34% so với cùng kỳ năm 2024.

Tính chung năm 2025, chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,75% so với năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí nhân công, chi phí vận hành, bảo trì hệ thống tăng nên một số công ty điều chỉnh giá dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu. Ngoài ra, một số địa phương điều chỉnh giá nước theo khung giá và lộ trình được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

III. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT DỊCH VỤ

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý IV/2025 tăng 0,57% so với quý trước và tăng 5,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Tính chung năm 2025, chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 5,09% so với năm trước, trong đó y tế và trợ giúp xã hội tăng 17,55%; dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 6,4%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 4,82%; hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình tăng 4,73%; hoạt động dịch vụ khác tăng 3,31%; giáo dục và đào tạo tăng 2,22%.

1. Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi

Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi quý IV/2025 giảm 0,25% so với quý trước và tăng 5,94% so với cùng kỳ năm 2024.

Tính chung năm 2025, chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi tăng 6,4% so với năm trước. Cụ thể: Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ tăng 2,93%, trong đó giá dịch vụ vận tải đường sắt tăng 0,94%, chủ yếu do nhu cầu đi lại của người dân tiếp tục duy trì ở mức cao nhưng ổn định, không tăng đột biến như giai đoạn phục hồi ban đầu. Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường thủy tăng 2,93%, trong đó vận tải ven biển và viễn dương tăng 3,41% do cước biển thế giới còn cao, chi phí nhiên liệu và chi phí điều chỉnh tuyến tăng, nguồn cung tàu và container chưa phục hồi hoàn toàn trong khi nhu cầu vận chuyển quốc tế phục hồi nhẹ. Chỉ số giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng 62,79% do chi phí đầu vào như nhiên liệu, bảo dưỡng, thuê/mua máy bay tăng mạnh, nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hóa phục hồi cao, đặc biệt trên các đường bay quốc tế và dịp cao điểm, cùng tác động của tỷ giá, phí sân bay và yêu cầu an toàn, môi trường. Chỉ số giá dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải tăng 1,9% so với năm trước; dịch vụ bưu chính và chuyển phát tăng 0,6%.

2. Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống

Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống quý IV/2025 tăng 0,75% so với quý trước và tăng 5,09% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó dịch vụ ăn uống tăng 1,17% và tăng 4,83%; dịch vụ lưu trú giảm 2,41% và tăng 7,43%.

Tính chung năm 2025, chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 4,82% so với năm 2024, trong đó chỉ số giá dịch vụ lưu trú tăng 7,67% do lượng khách du lịch tăng mạnh nhờ chính sách thị thực thông thoáng, xúc tiến quảng bá và phát triển sản phẩm du lịch mới, cùng với hạ tầng cải thiện và nhu cầu du lịch nội địa phục hồi, đồng thời chi phí hoạt động của cơ sở lưu trú gia tăng. Chỉ số giá dịch vụ ăn uống tăng 4,48% do chi phí đầu vào như nguyên liệu, lao động, điện, nước tăng và nhu cầu tiêu dùng phục hồi mạnh nhờ du lịch, dịch vụ và các sự kiện lớn.

3. Chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo

Chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo quý IV/2025 tăng 2,31% so với quý trước và tăng 3,37% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung năm 2025, chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 2,22% so với năm trước, chủ yếu do một số trường đại học, cao đẳng, trung cấp, nghề nghiệp, trung học dân lập và mầm non tư thục tại một số địa phương điều chỉnh tăng học phí năm học 2025-2026.

4. Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội

Chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội quý IV/2025 tăng 0,03% so với quý trước và tăng 15,57% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung năm 2025, chỉ số giá dịch vụ y tế và trợ giúp xã hội tăng 17,55% so với năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu do các địa phương áp dụng giá dịch vụ y tế mới theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế, quy định phương pháp định giá dịch vụ khám, chữa bệnh. Bên cạnh đó, chi phí khám chữa bệnh tăng trong bối cảnh dân số già hóa, đồng thời chi phí nhập khẩu thiết bị, vật tư y tế tăng do biến động tỷ giá.

5. Chỉ số giá hoạt động dịch vụ khác

Chỉ số giá hoạt động dịch vụ khác quý IV/2025 tăng 0,94% so với quý trước và tăng 2,98% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung năm 2025, chỉ số giá hoạt động dịch vụ khác tăng 3,31% so với năm 2024, chủ yếu do chi phí nhân công, phí sửa chữa, bảo dưỡng đồ dùng gia đình, các dịch vụ về cưới hỏi và giá các hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân tăng.

IV. CHỈ SỐ GIÁ NGUYÊN NHIÊN VẬT LIỆU DÙNG CHO SẢN XUẤT

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý IV/2025 tăng 1,27% so với quý trước và tăng 5,16% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung năm 2025, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 4,36% so với năm trước.

1. Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý IV/2025 tăng 0,42% so với quý trước và tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nhóm sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống lâu năm tăng 12,15%; điện sản xuất tăng 7,21%; sản phẩm chăn nuôi tăng 3,48%; hóa chất cơ bản, phân bón và hợp chất nitơ tăng 7,53%; thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản tăng 0,63%; hơi nước, nước nóng, nước đá tăng 3,8%; dịch vụ thú y tăng 2,28%; sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng tăng 1,3%; dịch vụ lâm nghiệp tăng 2,25%; sản phẩm dệt khác tăng 1,14%; sản phẩm thủy sản nuôi trồng tăng 1,42%; sản phẩm cây lâu năm tăng 1,89%. Ngược lại, sản phẩm cây hằng năm giảm 1,44% do ảnh hưởng của thiên tai gây bất lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Tính chung năm 2025, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,33% so với năm trước, trong đó sản phẩm nhân và chăm sóc cây giống lâu năm tăng 14,38%; sản phẩm chăn nuôi tăng 11,5% do giá con giống tăng phục vụ chăn nuôi tái đàn sau thiệt hại của bão lũ; điện sản xuất tăng 6,95%; dịch vụ thú y tăng 3,78%; sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng tăng 2,87%; sản phẩm thủy sản nuôi trồng tăng 2,9%; sản phẩm cây lâu năm tăng 2,27%; hơi nước, nước nóng, nước đá tăng 2,7%. Ngược lại, sản phẩm chế biến từ dầu mỏ giảm 2,49%; sản phẩm cây hằng năm giảm 2,81%.

2. Nhóm nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo, quý IV/2025 tăng 1,3% so với quý trước và tăng 5,26% so với cùng kỳ năm trước, trong đó nhóm sản phẩm thủy sản nước ngọt nguyên liệu tăng 12,46% do nguồn cung bị gián đoạn ảnh hưởng mưa lũ; phương tiện và thiết bị vận tải tăng 13,18%; sản phẩm gang, sắt thép tăng 2,7%; quặng kim loại khác không chứa sắt tăng 19,29%; sản phẩm thủy sản khai thác tăng 9,05%; sản phẩm linh kiện điện tử tăng 9,87%; sợi, vải dệt thoi, sản phẩm dệt hoàn thiện tăng 7,43%; điện sản xuất tăng 5,79%; sản phẩm cây lâu năm tăng 11,88%. Ngược lại, than cốc giảm 5,69%; sản phẩm xay xát và sản xuất bột giảm 1,91%.

Tính chung năm 2025, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,38% so với năm trước, trong đó chỉ số giá nhóm phương tiện vận tải khác tăng 15,28%; sản phẩm thủy sản khai thác tăng 10,46%; thủy sản nước ngọt nguyên liệu tăng 14,79%; sản phẩm linh kiện điện tử tăng 10,6%; sản phẩm cây lâu năm tăng 10,79%; quặng kim loại khác không chứa sắt tăng 10,62%; sợi, vải dệt thoi, sản phẩm dệt hoàn thiện tăng 7,29%; dầu, mỡ động thực vật chế biến tăng 6,72%. Ngược lại, chỉ số giá sản phẩm cây hằng năm giảm 0,5%; than cốc giảm 5,22%; sản phẩm từ chế biến dầu mỡ giảm 4,87%.

3. Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng

Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng quý IV/2025 tăng 0,77% so với quý trước và tăng 5,41% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá đá, cát, sỏi, đất sét tăng 29,57%; sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 1,67%; điện sản xuất tăng 5,82%; thủy tinh và các sản phẩm làm từ thủy tinh tăng 6,31%; thiết bị điện chiếu sáng tăng 5,16%; dây và thiết bị dây dẫn tăng 6,16%; nước tự nhiên khai thác tăng 4,3%; dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước tăng 4,72%; cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi tăng 5,59%; dịch vụ thiết kế chuyên dụng tăng 2,64%.

Tính chung năm 2025, chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu dùng cho xây dựng tăng 3,1% so với năm trước, trong đó chỉ số giá nhóm đá, cát, sỏi, đất sét tăng 18,2% do nguồn cung cát xây dựng hạn chế khiến giá tăng cao; sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 1,79%; điện sản xuất tăng 6,85%; dịch vụ lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước tăng 4,28%; thủy tinh và các sản phẩm làm từ thủy tinh tăng 4,62%; dịch vụ thiết kế chuyên dụng tăng 3,17%. Ngược lại, chỉ số giá nhóm sản phẩm từ chế biến dầu mỡ giảm 6,51%.

V. CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA

1. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý IV/2025 giảm 0,6% so với quý trước và tăng 0,75% so với cùng kỳ năm 2024, trong đó chỉ số giá nhóm nông sản, thực phẩm tăng 1,65% và tăng 2,1%; nhóm nhiên liệu giảm 4,07% và giảm 19,22%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác giảm 0,87% và tăng 0,92%.

Tính chung năm 2025, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng 3,62% so với năm trước, trong đó giá hạt tiêu tăng 29,04% và cà phê tăng 26,66% do nhu cầu thế giới hồi phục, trong khi nguồn cung từ các nước sản xuất lớn chịu ảnh hưởng thời tiết bất lợi; giá hàng rau quả tăng 18,88%; cao su tăng 10,76%; hạt điều tăng 11,87% do thị trường xuất khẩu mở rộng; phân bón tăng 9,64%. Ngược lại, giá xuất khẩu sản phẩm từ sản giảm 20,15% do cầu từ Trung Quốc chững lại; giá nhiên liệu như dầu thô, than đá đều giảm do giá năng lượng thế giới hạ nhiệt; sắt, thép giảm 9,35%; thức ăn gia súc và nguyên liệu giảm 4,43%.

2. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý IV/2025 giảm 0,07% so với quý trước và tăng 0,74% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 0,26% và tăng 3,28%; nhóm nhiên liệu giảm 2,89% và giảm 7,29%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 0,14% và tăng 1,12%.

Tính chung năm 2025, chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa tăng 1,1% so với năm trước, trong đó chỉ số giá hàng rau quả tăng 14,47%; dầu mỡ động thực vật tăng 11,65%, cao su nguyên liệu tăng 8,67%, hóa chất tăng 9,23% phản ánh nhu cầu sản xuất, chế biến và tiêu dùng trong nước mở rộng. Ngược lại, giá nhập khẩu than đá giảm 18,52%; thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu giảm 9,61% do nguồn cung toàn cầu dồi dào; lúa mì giảm 5,22%; sắt, thép giảm 4,54%; dây điện và dây cáp điện giảm 1,44%.

3. Tỷ giá thương mại hàng hóa

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)² quý IV/2025 giảm 0,52% so với quý trước và không thay đổi so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, hàng thủy sản tăng 1,87% và tăng 4,04%; hàng rau quả tăng 4,14% và tăng 5,35%; xăng dầu các loại tăng 0,22% và giảm 8,42%; cao su tăng 3,52% và giảm 6,6%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 1,91% và tăng 2,33%; sắt thép giảm 4,01% và giảm 6,76%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 0,39% và tăng 0,15%.

Tính chung năm 2025, TOT tăng 2,5% so với năm trước. Trong đó, hàng thủy sản tăng 3,92%; hàng rau quả tăng 3,85%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 2,1%; cao su tăng 1,93%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 0,43%; sắt, thép giảm 5,04%; xăng dầu các loại giảm 12,38%.

TOT năm 2025 tăng so với năm trước do chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa có mức tăng cao hơn mức tăng của chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí thuận lợi khi giá hàng xuất khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng nhập khẩu./.

CỤC THỐNG KÊ

² Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.